

Số: ~~1889~~ /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày ~~14~~ tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
9 tháng năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;


Căn cứ Quyết định số 6688/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

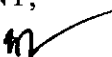
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

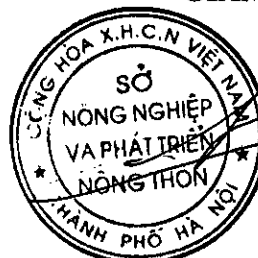
Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2019 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này thay thế quyết định số 1885/QĐ-SNN ngày 10/10/2019. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. / 

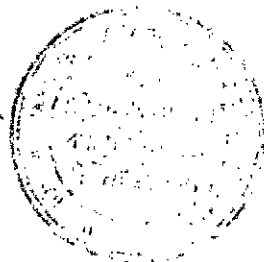
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Quỳnh) 

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 1899/QĐ-SNN ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với số được giao
	Tổng số				
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	24.290	24.290	13.793	56,78
1	Lệ phí	90	90	8	8,89
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	40	40		
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40	40		
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50	50	8	
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	50	50	8	
2	Phí	24.200	24.200	13.785	56,96
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.390	23.390	13.239	56,60
-	Phí kiểm soát giết mổ	12.000	12.000	6.673	
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	250	250	43	
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	500	500	19	
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.640	10.640	6.504	
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	332	332	156	46,99
-	Phí bình tuyên cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20	20	13	
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	240	240	71	
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	12	12	8	
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	60	60	64	
2.3	Chi cục Thủy sản	50	50	19	38,00
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	50	50	19	
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	428	428	371	86,68
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	98	98	69	
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	250	250	248	
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	80	80	54	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
*	Chi quản lý hành chính	21.629	21.629	8.798	40,68
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.629	21.629	8.798	
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo quy định</i>	8.420	8.420		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
1	Lệ phí				
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT				
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án				
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y				
2	Phí	21.629	21.629	8.798	40,68
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.051	21.051	8.569	40,71
-	Phí kiểm soát giết mổ	10.800	10.800		
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	225	225		
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	450	450		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với số được giao
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	9.576	9.576		
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	234	234	118	50,43
	Phí bình tuyến cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng				
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	180	180		
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	9	9		
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	45	45		
2.3	Chi cục Thủy sản				
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản				
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	344	344	111	32,27
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	80	80		
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	200	200		
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	64	64		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.661	2.661	1.478	55,54
1	Lệ phí	90	90	8	8,89
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	40	40		
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40	40		
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50	50	8	16,00
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	50	50	8	
2	Phí	2.571	2.571	1.470	57,18
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.339	2.339	1.327	56,73
-	Phí kiểm soát giết mổ	1.200	1.200	667	
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	25	25	8	
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	50	50	2	
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.064	1.064	650	
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	98	98	49	50,00
	Phí bình tuyến cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20	20	13	
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	60	60	18	
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	3	3	2	
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	15	15	16	
2.3	Chi cục Thủy sản	50	50	19	38,00
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	50	50	19	
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	84	84	75	89,29
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	18	18	14	
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	50	50	50	
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	16	16	11	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(tính theo Quyết định số 18/19/QĐ-SNN ngày 19 tháng 10 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.241.579.391.000	2.016.901.391.000	224.678.000.000	1.057.617.815.532	47,18	52,44
1	Chi quản lý hành chính	234.959.000.000	229.768.000.000	5.191.000.000	137.339.705.512	58,45	59,77
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	169.701.000.000	169.558.000.000	143.000.000	114.158.775.760	67,27	67,33
a1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (82 biên chế)	13.080.000.000	13.080.000.000		8.142.682.321	62,25	62,25
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	7.586.000.000	7.586.000.000		5.629.684.579		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	504.000.000	504.000.000				
	Chi khác ngoài lương	5.494.000.000	5.494.000.000		2.512.997.742		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	549.000.000	549.000.000				
a2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (27 biên chế)	4.316.000.000	4.316.000.000		3.381.449.439	78,35	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.588.000.000	2.588.000.000		2.427.810.497		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	185.000.000	185.000.000				
	Chi khác ngoài lương	1.728.000.000	1.728.000.000		953.638.942		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	173.000.000	173.000.000				
a3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (329 biên chế)	44.081.000.000	43.938.000.000	143.000.000	29.729.000.000	67,44	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	23.401.000.000	23.258.000.000	143.000.000	18.995.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	21.000.000		21.000.000			
	Chi khác ngoài lương	20.680.000.000	20.680.000.000		10.734.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	2.070.000.000	2.070.000.000				
a4	Chi cục Đê điều và PCLB (280 biên chế)	36.486.000.000	36.486.000.000		26.175.000.000	71,74	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.828.000.000	18.828.000.000		17.528.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	425.000.000	425.000.000				
	Chi khác ngoài lương	17.658.000.000	17.658.000.000		8.647.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.766.000.000	1.766.000.000				
a5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (158 biên chế)	21.642.000.000	21.642.000.000		14.195.000.000	65,59	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.589.000.000	11.589.000.000		8.729.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	304.000.000	304.000.000				
	Chi khác ngoài lương	10.053.000.000	10.053.000.000		5.466.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.005.000.000	1.005.000.000				
a6	Chi cục Thủy sản (35 biên chế)	4.785.000.000	4.785.000.000		2.648.000.000	55,34	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.545.000.000	2.545.000.000		2.037.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	84.000.000	84.000.000				
	Chi khác ngoài lương	2.240.000.000	2.240.000.000		611.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	224.000.000	224.000.000				
a7	Chi cục Thủy lợi (23 biên chế)	3.316.000.000	3.316.000.000		2.042.000.000	61,58	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.844.000.000	1.844.000.000		1.182.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	101.000.000	101.000.000				
	Chi khác ngoài lương	1.472.000.000	1.472.000.000		860.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	147.000.000	147.000.000				
a8	Chi cục Phát triển nông thôn (41 biên chế)	6.066.000.000	6.066.000.000		4.267.000.000	70,34	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.442.000.000	3.442.000.000		3.125.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	218.000.000	218.000.000				
	Chi khác ngoài lương	2.624.000.000	2.624.000.000		1.142.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	262.000.000	262.000.000				
a9	Chi cục Kiểm lâm (197 biên chế)	31.503.000.000	31.503.000.000		20.531.644.000	65,17	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.993.000.000	18.993.000.000		16.232.095.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.371.000.000	1.371.000.000				
	Chi khác ngoài lương	12.510.000.000	12.510.000.000		4.299.549.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.251.000.000	1.251.000.000				
a10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (34 biên chế)	4.426.000.000	4.426.000.000		3.047.000.000	68,84	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.250.000.000	2.250.000.000		2.070.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	101.000.000	101.000.000				
	Chi khác ngoài lương	2.176.000.000	2.176.000.000		977.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	218.000.000	218.000.000				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	65.258.000.000	60.210.000.000	5.048.000.000	23.180.929.752	35,52	
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.792.000.000	16.744.000.000	5.048.000.000	6.098.930.252	27,99	
*	Chi nghiệp vụ	19.275.000.000	14.227.000.000	5.048.000.000	5.223.643.152		
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác...)	2.000.000.000	2.000.000.000		625.819.280		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000		851.062.400		
-	Nâng cấp phần mềm quản lý văn bản lên hệ thống điều hành nội bộ phục vụ công tác điều hành và đánh giá cán bộ, công chức	900.000.000	900.000.000				
-	Kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000		504.882.000		
-	Đánh giá thực trạng quản lý, cơ cấu đàn vật nuôi chủ lực và kiểm tra chất lượng một số loại sản phẩm thịt theo các phương thức chăn nuôi trên địa bàn TP Hà Nội	1.600.000.000	1.600.000.000		751.782.000		
-	Kinh phí đánh giá chất lượng môi trường tại các vùng, xã chăn nuôi trọng điểm xa khu dân cư trên địa bàn TP Hà Nội năm 2019	6.400.000.000	6.400.000.000		1.936.097.472		
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy lưu trữ trước năm 2016	567.000.000	567.000.000		169.000.000		
-	Kinh phí thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong lĩnh vực sản xuất cây trồng an toàn" sử dụng viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản năm 2019	408.000.000	360.000.000	48.000.000	120.000.000		
-	Thực hiện Chương trình "Tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội" năm 2019 (Thực hiện khi đề án được phê duyệt)	5.000.000.000		5.000.000.000			
-	Chương trình phòng chống tai nạn thương tích	200.000.000	200.000.000		110.000.000		
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200.000.000	200.000.000		155.000.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.577.000.000	1.577.000.000		576.287.100		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	940.000.000	940.000.000		299.000.000		
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.568.000.000	5.568.000.000		2.433.747.500	43,71	
*	Chi nghiệp vụ	5.403.000.000	5.403.000.000		2.287.247.500		
-	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phần bón	700.000.000	700.000.000		354.750.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	116.000.000	116.000.000		59.350.000		
-	Máy trang phục thanh tra	95.000.000	95.000.000		95.000.000		
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố năm 2019	166.000.000	166.000.000		86.000.000		
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh rau, quả, chè trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2019	851.000.000	851.000.000		426.500.000		
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	1.138.000.000	1.138.000.000		562.822.500		
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về lĩnh vực kinh doanh, thủy hải sản, vận chuyển, giết mổ động vật, sản phẩm động vật, hành nghề thú y, giống vật nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	75.000.000	75.000.000		37.500.000		
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về ATTP trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	522.000.000	522.000.000		259.425.000		
-	Thanh tra, kiểm tra đối với bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng ở khu vực bãi sống và khai thác cát trong mùa mưa bão trên địa bàn các quận, huyện, thị xã: Bắc Từ Liêm, Đan Phượng, Phúc Thọ, Sơn Tây, Ba Vì, Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn	153.000.000	153.000.000		78.000.000		
-	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội	654.000.000	654.000.000		327.900.000		
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	933.000.000	933.000.000				
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	165.000.000	165.000.000		146.500.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)						
b3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.610.000.000	3.610.000.000		500.000.000	13,85	
*	Chi nghiệp vụ						
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.660.000.000	1.660.000.000		500.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.950.000.000	1.950.000.000				
b4	Chi cục Đê điều và PCLB	13.004.000.000	13.004.000.000		4.221.000.000	32,46	
*	Chi nghiệp vụ						
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	5.434.000.000	5.434.000.000		141.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	7.570.000.000	7.570.000.000		4.080.000.000		
b5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.677.000.000	3.677.000.000		565.100.000	15,37	
*	Chi nghiệp vụ	564.000.000	564.000.000		18.100.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
-	Bình tuyển cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	564.000.000	564.000.000		18.100.000		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	462.000.000	462.000.000		362.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.651.000.000	2.651.000.000		185.000.000		
b6	Chi cục Thủy sản	3.299.000.000	3.299.000.000		1.638.000.000	49,65	
*	Chi nghiệp vụ						
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	440.000.000	440.000.000		287.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.859.000.000	2.859.000.000		1.351.000.000		
b7	Chi cục Thủy lợi	106.000.000	106.000.000		45.000.000	42,45	
*	Chi nghiệp vụ						
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	106.000.000	106.000.000		45.000.000		
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)						
b8	Chi cục Phát triển nông thôn	1.596.000.000	1.596.000.000		514.000.000	32,21	

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>						
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	438.000.000	438.000.000		326.000.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.158.000.000	1.158.000.000		188.000.000		
b9	Chi cục Kiểm lâm	8.839.000.000	8.839.000.000		6.282.152.000	71,07	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>						
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	3.819.000.000	3.819.000.000		3.675.177.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	5.020.000.000	5.020.000.000		2.606.975.000		
b10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.767.000.000	3.767.000.000		883.000.000	23,44	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>						
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.227.000.000	1.227.000.000		883.000.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.540.000.000	2.540.000.000				
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.992.720.000.000	1.781.003.000.000	211.717.000.000	917.413.310.020	46,04	51,51
n	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	142.388.000.000	140.078.000.000	2.310.000.000	89.846.788.000	63,10	
a1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (584 biên chế)	35.648.000.000	35.648.000.000		24.232.000.000	67,98	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	35.648.000.000	35.648.000.000		24.232.000.000		
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	28.640.000.000	28.640.000.000		19.953.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.709.000.000	3.709.000.000				
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 584 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008.000.000	7.008.000.000		4.279.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)						
a2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (407 biên chế)	24.829.000.000	24.829.000.000		17.476.000.000	70,39	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	24.829.000.000	24.829.000.000		17.476.000.000		
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	19.945.000.000	19.945.000.000		14.026.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	2.583.000.000	2.583.000.000				
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884.000.000	4.884.000.000		3.450.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)						
a3	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (24 biên chế)	2.633.000.000	2.633.000.000		1.525.388.000	57,93	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.633.000.000	2.633.000.000		1.525.388.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.097.000.000	1.097.000.000		873.305.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương						
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000	1.536.000.000		652.083.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	154.000.000	154.000.000				
a4	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (80 biên chế)	9.459.000.000	9.459.000.000		5.872.000.000	62,08	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	9.459.000.000	9.459.000.000		5.872.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.339.000.000	4.339.000.000		3.601.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương						
	Chi khác ngoài lương	5.120.000.000	5.120.000.000		2.271.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	512.000.000	512.000.000				
a5	Trung tâm Phát triển nông nghiệp (137 biên chế)	16.018.000.000	16.018.000.000		9.038.000.000	56,42	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	16.018.000.000	16.018.000.000		9.038.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	7.291.000.000	7.291.000.000		5.767.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	84.000.000	84.000.000				
	Chi khác ngoài lương	8.727.000.000	8.727.000.000		3.271.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	873.000.000	873.000.000				
a6	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (69 biên chế)	8.090.000.000	8.090.000.000		4.906.000.000	60,64	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	8.090.000.000	8.090.000.000		4.906.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.674.000.000	3.674.000.000		2.785.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	89.000.000	89.000.000				
	Chi khác ngoài lương	4.416.000.000	4.416.000.000		2.121.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	442.000.000	442.000.000				
a7	Trung tâm Khuyến nông (221 biên chế)	29.647.000.000	27.337.000.000	2.310.000.000	17.944.400.000	60,53	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	29.647.000.000	27.337.000.000	2.310.000.000	17.944.400.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	15.658.000.000	13.348.000.000	2.310.000.000	11.044.800.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	810.000.000	511.000.000	299.000.000			
	Chi khác ngoài lương	13.989.000.000	13.989.000.000		6.899.600.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.399.000.000	1.399.000.000				
a8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSM/TNT (33 biên chế)	4.210.000.000	4.210.000.000		2.358.000.000	56,01	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	4.210.000.000	4.210.000.000		2.358.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.098.000.000	2.098.000.000		1.699.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	88.000.000	88.000.000				
	Chi khác ngoài lương	2.112.000.000	2.112.000.000		659.000.000		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	211.000.000	211.000.000				
a9	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	2.546.000.000	2.546.000.000		1.793.000.000	70,42	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.546.000.000	2.546.000.000		1.793.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.330.000.000	1.330.000.000		1.200.000.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	37.000.000	37.000.000				
	Chi khác ngoài lương	1.216.000.000	1.216.000.000		593.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	122.000.000	122.000.000				
a10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	2.843.000.000	2.843.000.000		1.525.000.000	53,64	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	2.843.000.000	2.843.000.000		1.525.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.307.000.000	1.307.000.000		1.062.000.000		
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	25.000.000	25.000.000				
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000	1.536.000.000		463.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	154.000.000	154.000.000				
a11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (56 biên chế)	6.465.000.000	6.465.000.000		3.177.000.000	49,14	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	6.465.000.000	6.465.000.000		3.177.000.000		
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.881.000.000	2.881.000.000		2.344.000.000		
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	14.000.000	14.000.000				
	Chi khác ngoài lương	3.584.000.000	3.584.000.000		833.000.000		
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	358.000.000	358.000.000				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.850.332.000.000	1.640.925.000.000	209.407.000.000	827.566.522.020	44,73	
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.994.000.000	40.994.000.000		14.840.799.400	36,20	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	40.994.000.000	40.994.000.000		14.840.799.400		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	40.994.000.000	40.994.000.000		14.840.799.400		
	Hỗ trợ chi phí thu tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 25).	17.000.000.000	17.000.000.000		8.000.799.400		
	Kinh phí hỗ trợ tinh Thái Bình 100 con bò giống và chuyển giao tiến bộ ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi bò thịt						
	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	23.994.000.000	23.994.000.000		6.840.000.000		
b2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	134.753.000.000	134.753.000.000		95.063.000.000	70,55	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	134.753.000.000	134.753.000.000		95.063.000.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	134.753.000.000	134.753.000.000		95.063.000.000		
	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	34.800.000.000	34.800.000.000		23.265.000.000		
	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	29.800.000.000	29.800.000.000		11.701.000.000		
	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	5.100.000.000	5.100.000.000		5.017.000.000		
	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn thành phố Hà Nội	14.174.000.000	14.174.000.000		11.609.000.000		
	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại án chó, mèo (theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 26/1/2018 của UBND Thành phố)	5.700.000.000	5.700.000.000		5.060.000.000		
	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả)	30.200.000.000	30.200.000.000		28.342.000.000		
	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	250.000.000	250.000.000		148.000.000		
	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chăn nuôi, giống vật nuôi	640.000.000	640.000.000		123.000.000		
	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	11.809.000.000	11.809.000.000		8.989.000.000		
	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.780.000.000	1.780.000.000		809.000.000		
	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	500.000.000	500.000.000				
b3	Chi cục Đê điều và PCLB	65.441.000.000	65.441.000.000		44.654.000.000	68,24	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	65.441.000.000	65.441.000.000		44.654.000.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	64.196.000.000	64.196.000.000		43.409.000.000		
	Chi phí phục vụ công tác PCJT (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; VPP; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác...)	9.800.000.000	9.800.000.000		4.950.000.000		
	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều và phòng chống lụt bão tại các xã ven đê (Kinh phí mở các hội nghị tuyên truyền, in ấn tài liệu, kê các khẩu hiệu trên các điểm canh đê, viết tin bài, xây dựng các phòng sơ...)	300.000.000	300.000.000				
	Kinh phí phối hợp trong công tác tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.	550.000.000	550.000.000				
	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	6.546.000.000	6.546.000.000		1.967.000.000		
	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đê điều và kinh phí phục vụ công tác đặt hàng	47.000.000.000	47.000.000.000		36.492.000.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.245.000.000	1.245.000.000		1.245.000.000		
b4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	39.966.000.000	39.966.000.000		25.051.900.000	62,68	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	39.966.000.000	39.966.000.000		25.051.900.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	39.966.000.000	39.966.000.000		25.051.900.000		
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, cây chè	3.965.000.000	3.965.000.000		1.580.000.000		
	Thuê kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ, thuê nhà trạm Mê Linh	216.000.000	216.000.000		84.000.000		
	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	500.000.000	500.000.000		344.000.000		
	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột)	3.800.000.000	3.800.000.000		3.608.900.000		
	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000.000.000	1.000.000.000		830.000.000		
	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		1.380.000.000		
	Duy trì công tác phòng chống lũ quét đê phương nam và bệnh đạo ôn hại lúa	2.485.000.000	2.485.000.000		1.650.000.000		
	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000.000.000	26.000.000.000		15.575.000.000		
b5	Chi cục Thủy sản	9.885.000.000	9.885.000.000		5.823.000.000	58,91	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	9.885.000.000	9.885.000.000		5.823.000.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	9.885.000.000	9.885.000.000		5.823.000.000		
	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	800.000.000	800.000.000		495.000.000		
	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	550.000.000	550.000.000		284.000.000		
	Bảo vệ tài nguyên lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000		981.000.000		
	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT	520.000.000	520.000.000		271.000.000		
	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	300.000.000	300.000.000		137.000.000		
	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	335.000.000	335.000.000		291.000.000		
	Kiểm soát chất lượng nước và cảnh báo môi trường thủy sản	700.000.000	700.000.000		226.000.000		
	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.520.000.000	1.520.000.000		573.000.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
	Kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản và sản phẩm thủy sản trên địa bàn Hà Nội theo Thông tư số 45	600.000.000	600.000.000		449.000.000		
	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	530.000.000	530.000.000		432.000.000		
	Nâng cao năng lực quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã thủy sản	330.000.000	330.000.000		167.000.000		
	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000	500.000.000		444.000.000		
	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm ngành thủy sản	2.200.000.000	2.200.000.000		1.073.000.000		
b6	Chi cục Thủy lợi	10.864.000.000	10.750.000.000	114.000.000	6.017.000.000	55,38	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>10.864.000.000</i>	<i>10.750.000.000</i>	<i>114.000.000</i>	<i>6.017.000.000</i>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>10.864.000.000</i>	<i>10.750.000.000</i>	<i>114.000.000</i>	<i>6.017.000.000</i>		
	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	800.000.000	800.000.000		452.000.000		
	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn về Luật Thủy lợi, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi	250.000.000	250.000.000		215.000.000		
	Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du hồ Xuân Khanh thị xã Sơn Tây và hồ Quan Sơn huyện Mỹ Đức	2.910.000.000	2.910.000.000		1.930.000.000		
	Xây dựng quy trình vận hành và định mức chi phí cấp nước thô phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp hệ thống thủy lợi Áp Bắc	850.000.000	850.000.000		245.000.000		
	Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy trình vận hành hệ thống sông Nhuệ	2.884.000.000	2.884.000.000		1.815.000.000		
	Đề án "Nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi" trên địa bàn TP Hà Nội	980.000.000	980.000.000		290.000.000		
	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	2.190.000.000	2.076.000.000	114.000.000	1.070.000.000		
b7	Chi cục Phát triển nông thôn	11.152.000.000	10.218.000.000	934.000.000	3.285.000.000	29,46	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>11.152.000.000</i>	<i>10.218.000.000</i>	<i>934.000.000</i>	<i>3.285.000.000</i>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>11.152.000.000</i>	<i>10.218.000.000</i>	<i>934.000.000</i>	<i>3.285.000.000</i>		
	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt	6.475.000.000	5.900.000.000	575.000.000	1.762.000.000		
	Tập huấn chủ trương trên địa bàn thành phố Hà Nội	610.000.000	610.000.000		270.000.000		
	Tuyên truyền về phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000		261.000.000		
	Mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX Nông nghiệp	299.000.000		299.000.000			
	Kinh phí thực hiện xét công nhận danh hiệu "Làng nghề, nghề truyền thống và làng nghề truyền thống" Hà Nội năm 2019						
	Hội thảo giới thiệu nông sản an toàn và công nghệ mới áp dụng vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	914.000.000	914.000.000		262.000.000		
	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	130.000.000	130.000.000		25.000.000		
	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	224.000.000	224.000.000		111.000.000		
	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.500.000.000	1.440.000.000	60.000.000	594.000.000		
b8	Chi cục Kiểm lâm	23.804.000.000	23.804.000.000		11.322.785.100	47,57	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>23.804.000.000</i>	<i>23.804.000.000</i>		<i>11.322.785.100</i>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>23.804.000.000</i>	<i>23.804.000.000</i>		<i>11.322.785.100</i>		
	Thông tin cảnh báo cháy rừng	300.000.000	300.000.000		29.065.500		
	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại 7 xã trọng điểm để xây ra cháy rừng trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	417.000.000	417.000.000		243.200.000		
	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	420.000.000	420.000.000		50.625.000		
	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	919.000.000	919.000.000		5.000.000		
	Thuế trụ sở làm việc của hạt kiểm lâm số 3	145.000.000	145.000.000		108.540.000		
	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Các Thông tư liên tịch số: 61/2007/TTLT-BNN-BTC; 20/2013/TTLT-BNN-BTC)	1.500.000.000	1.500.000.000		10.625.000		
	Tăng cường công tác nhận biết nhanh các loài chim nuôi làm cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý, của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	1.300.000.000	1.300.000.000		508.333.000		
	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2019	2.210.000.000	2.210.000.000		1.222.381.500		
	Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.900.000.000	1.900.000.000		834.490.000		
	Thuế lao động trực chòi canh lửa rừng	2.200.000.000	2.200.000.000		1.649.515.000		
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.285.000.000	1.285.000.000		835.495.000		
	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhận biết nhanh tên gỗ, cho các loại gỗ lưu hành phổ biến trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		1.010.935.000		
	Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại các khu vực có rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội nhằm để xuất giải pháp bảo tồn và phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000		502.384.100		
	Xây dựng hoàn thiện khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.508.000.000	2.508.000.000		1.014.859.000		
	Đánh giá thực trạng và đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật trồng cây phân tán đa tác dụng trong khu vực thành phố Hà Nội	1.300.000.000	1.300.000.000		656.198.000		
	Điều tra, đánh giá thực trạng cung ứng, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm để xuất giải pháp quản lý lâm sản hiệu quả của lực lượng kiểm lâm Hà Nội gắn với Luật Lâm nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000		757.200.000		
	Tập huấn, tuyên truyền trong công tác quản lý bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	900.000.000	900.000.000		899.360.000		
	Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và giám sát lửa rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		984.579.000		
b9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	20.460.000.000	20.460.000.000		9.628.000.000	47,06	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>20.460.000.000</i>	<i>20.460.000.000</i>		<i>9.628.000.000</i>		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>20.460.000.000</i>	<i>20.460.000.000</i>		<i>9.628.000.000</i>		
	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.010.000.000	2.010.000.000		832.000.000		
	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.300.000.000	2.300.000.000		1.695.000.000		
	Công tác giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.700.000.000	3.700.000.000		1.622.000.000		
	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.120.000.000	1.120.000.000		685.000.000		
	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối	2.330.000.000	2.330.000.000		777.000.000		
	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ nông lâm thủy sản (Các nội dung thuộc Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 03/01/2018 của UBND Thành phố thực hiện sau khi được UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch triển khai của năm 2019)	5.600.000.000	5.600.000.000		2.141.000.000		
	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.400.000.000	3.400.000.000		1.876.000.000		
b10	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	40.670.000.000	42.904.000.000	-2.234.000.000	12.209.974.000	30,02	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>40.670.000.000</i>	<i>42.904.000.000</i>	<i>-2.234.000.000</i>	<i>12.209.974.000</i>		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	40.600.000.000	42.834.000.000	-2.234.000.000	12.160.784.000		
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000.000.000	5.000.000.000		1.549.154.000		
	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình số 02-CT/TU của Thành ủy Hà Nội		2.400.000.000	-2.400.000.000	2.325.000.000		
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	11.000.000.000	11.000.000.000		5.230.430.000		
	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000.000.000	6.000.000.000		3.056.200.000		
	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	3.000.000.000	3.000.000.000				
	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	3.000.000.000	3.000.000.000				
	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	300.000.000	217.000.000	83.000.000			
	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	300.000.000	217.000.000	83.000.000			
	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh						
	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ						
	Kinh phí Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2020						
	Kinh phí thực hiện Đề án "Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030 của thành phố Hà Nội	12.000.000.000	12.000.000.000				
		70.000.000	70.000.000		49.190.000		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	12.912.000.000	12.912.000.000		10.041.000.000	77,76	
b11	<i>Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy</i>	12.912.000.000	12.912.000.000		10.041.000.000		
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	10.481.000.000	10.481.000.000		9.273.000.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>						
	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	9.100.000.000	9.100.000.000		8.128.000.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	525.000.000	525.000.000		335.000.000		
	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyên lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	856.000.000	856.000.000		810.000.000		
		771.000.000	771.000.000		768.000.000		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.660.000.000	1.660.000.000				
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	93.276.000.000	73.057.000.000	20.219.000.000	43.080.200.000	46,19	
b12	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	93.276.000.000	73.057.000.000	20.219.000.000	43.080.200.000		
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	82.766.000.000	62.547.000.000	20.219.000.000	38.238.200.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>						
	Khảo nghiệm, thực hiện, sản xuất các loại giống cây trồng	11.318.000.000	11.318.000.000		7.180.000.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
	Hỗ trợ sản xuất lúa japonica hàng hóa chất lượng theo hướng xuất khẩu	15.000.000.000	15.000.000.000		10.021.000.000		
	Kế hoạch phát triển sản xuất cây bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi tại Hà Nội đến năm 2020 định hướng đến năm 2025	10.000.000.000	10.000.000.000		1.013.200.000		
	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND	1.448.000.000	1.448.000.000		1.448.000.000		
	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350.000.000	350.000.000		255.000.000		
	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016 (23 mét)	161.000.000	161.000.000		79.000.000		
	Tập huấn nuôi trồng thủy sản an toàn VSTP; tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất thủy sản là đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		
	Kinh phí thực hiện kế hoạch bảo tồn giống lợn bản địa nuôi trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2020 (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	1.000.000.000		1.000.000.000			
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2020 (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	12.166.000.000	1.970.000.000	10.196.000.000	55.000.000		
	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	91.000.000	91.000.000		38.000.000		
	Tập huấn, tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	739.000.000	739.000.000		600.000.000		
	Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò sữa, bò thịt trên địa bàn Thành phố	25.206.000.000	20.470.000.000	4.736.000.000	16.549.000.000		
	Tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư gắn với phát triển chuỗi ngành hàng (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt cơ chế chính sách thực hiện theo ND 98)	4.287.000.000		4.287.000.000			
		2.687.000.000	2.687.000.000		892.000.000		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	7.823.000.000	7.823.000.000		3.950.000.000		
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	32.004.000.000	28.160.000.000	3.844.000.000	9.084.000.000	28,38	
b13	<i>Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng</i>	32.004.000.000	28.160.000.000	3.844.000.000	9.084.000.000		
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	21.584.000.000	18.460.000.000	3.124.000.000	5.063.000.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>						
	Hà cấp vật liệu cháy (150 ha)	6.201.000.000	5.465.000.000	736.000.000	671.000.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	397.000.000	397.000.000		261.000.000		
	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	506.000.000	456.000.000	50.000.000	379.000.000		
	Hỗ trợ đầu tư phát triển công đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920.000.000	920.000.000		240.000.000		
	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	5.818.000.000	5.758.000.000	60.000.000	1.912.000.000		
	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 3 (12,94 ha)	70.000.000	61.000.000	9.000.000	20.000.000		
	Trồng rừng bằng cây bản địa (50 ha)	3.500.000.000	3.500.000.000		977.000.000		

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
	Rà soát, điều chỉnh và xây dựng định mức KTKT, đơn giá trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	1.723.000.000	277.000.000	508.000.000		
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 4 (32,1ha)	71.000.000	58.000.000	13.000.000	44.000.000		
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 3 (34,61ha)	151.000.000	122.000.000	29.000.000	51.000.000		
	Lập hồ sơ khoán vườn cây theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP trên diện tích rừng phòng hộ do Ban quản lý	950.000.000		950.000.000			
	Cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC và hỗ trợ thực hiện quản lý rừng bền vững cho rừng phòng hộ Hà Nội	1.000.000.000		1.000.000.000			
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	4.650.000.000	3.930.000.000	720.000.000	720.000.000		
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.770.000.000	5.770.000.000		3.301.000.000		
b14	Trung tâm Khuyến nông	9.822.900.000	9.622.000.000	200.000.000	2.444.400.000	24,89	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.822.000.000	9.622.000.000	200.000.000	2.444.400.000		
	* Chi nghiệp vụ	6.580.000.000	6.380.000.000	200.000.000	2.299.000.000		
	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3.820.000.000	3.820.000.000		1.142.100.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch tổ chức Festival Nông sản an toàn, vật tư nông nghiệp và sản phẩm làng nghề năm 2019						
	Kinh phí chỉ quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố	2.000.000.000	2.000.000.000		1.036.800.000		
	Kinh phí Xây dựng Chương trình Khuyến nông trong điểm thành phố giai đoạn 2020-2025	680.000.000	480.000.000	200.000.000	120.100.000		
	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	80.000.000	80.000.000				
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	902.000.000	902.000.000		145.400.000		
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.340.000.000	2.340.000.000				
b15	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	12.626.000.000	12.626.000.000		4.217.056.000	33,40	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.626.000.000	12.626.000.000		4.217.056.000		
	* Chi nghiệp vụ	12.523.000.000	12.523.000.000		4.168.750.000		
	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	384.000.000	384.000.000		343.184.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	1.500.000.000	1.500.000.000		657.970.000		
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	480.000.000	480.000.000				
	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.284.000.000	1.284.000.000		583.450.000		
	Công tác theo dõi - đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.875.000.000	6.875.000.000		2.031.200.000		
	Thông kê tình hình sử dụng công trình giếng khoan tại khu vực nông thôn Hà Nội phục vụ lập Kế hoạch đóng dẫn các giếng khoan	2.000.000.000	2.000.000.000		552.946.000		
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	103.000.000	103.000.000		48.306.000		
b16	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi	670.714.000.000	670.714.000.000		384.945.570.000	57,39	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	670.714.000.000	670.714.000.000		384.945.570.000		
	* Chi nghiệp vụ	670.500.000.000	670.500.000.000		384.732.000.000		
	Kinh phí kiểm tra công tác tổ chức đất hàng, nghiệm thu đất hàng	500.000.000	500.000.000		314.000.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
	Kinh phí đất hàng dịch vụ thủy lợi	670.000.000.000	670.000.000.000		384.418.000.000		
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	214.000.000	214.000.000		213.570.000		
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)						
b17	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	18.823.000.000	18.823.000.000		9.775.000.000	51,93	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.823.000.000	18.823.000.000		9.775.000.000		
	* Chi nghiệp vụ	16.709.000.000	16.709.000.000		8.634.000.000		
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	15.764.000.000	15.764.000.000		8.567.000.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	790.000.000	790.000.000		8.000.000		
	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	155.000.000	155.000.000		59.000.000		
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	344.000.000	344.000.000		316.000.000		
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.770.000.000	1.770.000.000		825.000.000		
b18	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	39.053.000.000	39.053.000.000		2.538.200.000	6,50	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.053.000.000	39.053.000.000		2.538.200.000		
	* Chi nghiệp vụ	25.450.000.000	25.450.000.000		2.538.200.000		
	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chỉ tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	6.200.000.000	6.200.000.000		40.000.000		
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ						
	Kế hoạch nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ năm 2019	3.500.000.000	3.500.000.000		98.000.000		
	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	3.250.000.000	3.250.000.000		287.000.000		
	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.900.000.000	4.900.000.000		23.700.000		
	Kế hoạch phát triển chợ thương mại điện tử tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn, sản xuất theo chuỗi trên địa bàn TP Hà Nội (thực hiện sau khi có KH được UBND TP phê duyệt)	5.600.000.000	5.600.000.000		601.500.000		
	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh	2.000.000.000	2.000.000.000		1.488.000.000		
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	13.603.000.000	13.603.000.000				
b19	Ban Duy trì các công trình Nông nghiệp và PTNT	292.803.000.000	292.803.000.000		84.012.000.000	28,69	
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	292.803.000.000	292.803.000.000		84.012.000.000		
b20	Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích						
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)						
b21	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	39.187.000.000	11.576.000.000	27.611.000.000	11.576.000.000	29,54	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.187.000.000	11.576.000.000	27.611.000.000	11.576.000.000		
	* Chi nghiệp vụ	39.187.000.000	11.576.000.000	27.611.000.000	11.576.000.000		



STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện 9 tháng năm 2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
-	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sinh thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	39.187.000.000	11.576.000.000	27.611.000.000	11.576.000.000		
b22	Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội	6.653.000.000	4.656.000.000	1.997.000.000	4.656.000.000	69,98	
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	6.653.000.000	4.656.000.000	1.997.000.000	4.656.000.000		
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	6.653.000.000	4.656.000.000	1.997.000.000	4.656.000.000		
-	<i>Kinh phí hỗ trợ giống gà Mía năm 2019</i>	6.653.000.000	4.656.000.000	1.997.000.000	4.656.000.000		
b23	Các chương trình phát triển nông nghiệp:	214.190.000.000	67.748.000.000	146.442.000.000	33.301.637.520	15,55	
*	Các Chương trình, Đề án:	63.354.000.000	48.994.000.000	14.360.000.000	28.444.940.520	44,90	
	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	2.719.000.000	2.642.000.000	77.000.000	792.000.000		
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	2.719.000.000	2.642.000.000	77.000.000	792.000.000		
	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đông Hồ và hồ Xuân Khanh, TP Hà Nội năm 2019 (thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	1.030.000.000	860.000.000	170.000.000	445.000.000		
	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội năm 2019 (thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	3.022.000.000	1.249.000.000	1.773.000.000	1.035.000.000		
-	<i>Chi cục Thủy sản</i>	4.052.000.000	2.109.000.000	1.943.000.000	1.480.000.000		
	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.318.000.000	2.318.000.000		1.001.220.600		
-	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	2.318.000.000	2.318.000.000		1.001.220.600		
	Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	4.317.000.000	4.165.000.000	152.000.000	1.489.000.000		
-	<i>Chi cục thủy sản</i>	2.517.000.000	2.380.000.000	137.000.000	928.000.000		
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	1.800.000.000	1.785.000.000	15.000.000	561.000.000		
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố Hà Nội năm 2019	49.948.000.000	37.760.000.000	12.188.000.000	23.682.719.920		
-	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.060.000.000	768.000.000	292.000.000	101.619.920		
-	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	38.190.000.000	30.340.000.000	7.850.000.000	18.281.100.000		
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	10.698.000.000	6.652.000.000	4.046.000.000	5.300.000.000		
*	Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:	30.200.000.000	18.754.000.000	11.446.000.000	4.856.697.000	16,08	
	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	2.900.000.000	2.900.000.000		2.064.587.000		
	<i>Ban quản lý dự án Lifsap</i>	2.900.000.000	2.900.000.000		2.064.587.000		
-	<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	300.000.000		300.000.000			
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	300.000.000		300.000.000			
	Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 và Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố (chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; chính sách khuyến khích đầu tư	14.000.000.000	12.000.000.000	2.000.000.000	1.900.000.000		
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	12.000.000.000	12.000.000.000		1.900.000.000		
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	2.000.000.000		2.000.000.000			
-	<i>Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành</i>	3.000.000.000	3.000.000.000		267.700.000		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	3.000.000.000	3.000.000.000		267.700.000		
-	<i>Chương trình hợp tác với nước ngoài</i>	10.000.000.000	854.000.000	9.146.000.000	624.410.000		
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.000.000.000	854.000.000	146.000.000	624.410.000		
	<i>Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội</i>	500.000.000		500.000.000			
	<i>Chi cục Thủy lợi</i>	4.000.000.000		4.000.000.000			
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	4.500.000.000		4.500.000.000			
*	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND:	120.636.000.000		120.636.000.000			
b24	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm (kế hoạch thực hiện chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp, Triển khai thí điểm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực, sản phẩm ngành nông nghiệp -theo chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 05/10/2018 của UBND Thành phố, ...)	10.280.000.000		10.280.000.000			
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (toại 070, khoản 085)	6.637.000.000	5.867.000.000	770.000.000	2.864.800.000	48,83	
3.1	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	253.000.000	253.000.000		228.800.000		
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ trình sát, điều tra xử lý vi phạm quản lý bảo vệ rừng	104.000.000	104.000.000		98.000.000		
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng tự vệ, đối kháng cho cán bộ kiểm lâm	149.000.000	149.000.000		122.800.000		
3.2	<i>Chi cục Phát triển nông thôn</i>	5.789.000.000	5.614.000.000	175.000.000	2.644.000.000		
	Bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư nông thôn năm 2018 (đối với cấp xã, thôn) theo Quyết định số 131/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/01/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	5.789.000.000	5.614.000.000	175.000.000	2.644.000.000		
3.3	<i>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp</i>	595.000.000		595.000.000			
	Bồi dưỡng chuyên gia đánh giá, chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế về ATTP	595.000.000		595.000.000			
4	<i>Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững</i>	7.000.000.000		7.000.000.000			
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	7.000.000.000		7.000.000.000			
5	Kinh phí tinh giảm biên chế (loại 430, khoản 436)	263.391.000	263.391.000				
	<i>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</i>	140.548.000	140.548.000				
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	122.843.000	122.843.000				